

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **11/2022/DS-ST**

Ngày: 28 - 7 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Đường, ông Điều Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 99/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986, Địa chỉ: Khu phố 4, phường P, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Trần Thị N- sinh năm 1983, địa chỉ: Quốc lộ 14, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

Bị đơn: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1994, HKTT: Thôn Tân Hiệp 1, xã Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

Địa chỉ hiện nay: Khu phố 1, phường P, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Huỳnh N1, sinh năm 1988, Địa chỉ: Khu phố 4, phường P, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Bà Trần Thị N - sinh năm 1983, địa chỉ: Quốc lộ 14, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo trình bày của nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn T tại đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông T và ông Bùi Văn T1 có quen biết nhau, vào tháng 05/2021 ông T1 liên hệ ông T cho ông T1 vay tiền để kinh doanh, ông T cho ông T1 vay 1.106.000.000 đồng vào ngày 23/5/2021, ông T1 hứa vay 02 tháng sẽ trả lại đủ. Hai bên có lập giấy vay tiền, ghi rõ thời hạn vay và có chữ ký hai bên. Quá ngày 23/7/2021, ông T nhiều lần liên hệ ông T1 yêu cầu trả tiền nhưng ông T1 cứ hẹn hết lần này đến lần khác. Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2021, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà Hoàng Như N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông 1.106.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày vay (23/5/2021) theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi có quyết định/bản án của Tòa án. Ngày 04/01/2022, ông T có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải trả thêm khoản tiền 33.000.000 đồng (ông T1 vay của ông T và được ông T chuyển khoản vào ngày 17/07/2021 và ngày 10/11/2021). Tổng số tiền ông T yêu cầu là: Nợ gốc 1.139.000.000 (Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày vay với mức lãi suất là 10%/năm. Ngày 07/6/2022, ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ông T không yêu cầu bà Hoàng Như N2 có nghĩa vụ liên đới với ông Bùi Văn T1 nữa, chỉ yêu cầu ông Bùi Văn T1 có trách nhiệm trả nợ cho ông T.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của ông T - Bà Trần Thị N yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ gốc 1.139.000.000 (Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện (Ngày 17/11/2021) đến ngày xét xử (Ngày 22/7/2022) với mức lãi suất là 10%/năm.

Theo trình bày của bị đơn – Ông Bùi Văn T1 trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông T1 thừa nhận có vay ông Nguyễn Văn T số tiền 1.106.000.000 (Một tỷ một trăm lẻ sáu triệu) đồng vào ngày 23/5/2021 và số tiền 33.000.000 (Ba mươi ba triệu) đồng nhận chuyển khoản từ ông T. Tổng số tiền ông T1 vay của ông T là 1.139.000.000 (Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng) đồng.

Ngày 01/12/2021, ông T1 có đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét bù trừ nghĩa vụ của ông T đối với ông T1 vì ông T có vay của ông T1 tổng số tiền 808.000.000 đồng. Ông T1 có nhận được Thông báo nộp tạm ứng án phí số 19/TB-TA ngày 13/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long nhưng không nộp tiền tạm ứng trong thời hạn theo quy định.

Theo trình bày của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Lê Thị Huỳnh N1 trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị Huỳnh N1 là vợ ông Nguyễn Văn T, số tiền 1.139.000.000 (Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng) đồng đồng mà ông T khởi kiện buộc ông Bùi Văn T1 phải trả cho ông T là tiền chung của hai vợ chồng ông T và bà N1. Bà N1 biết việc ông T cho ông T1 vay tiền, bà N1 thống nhất với toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N1. Bà N1 không có ý kiến, yêu cầu

gì khác, bà N1 đồng ý việc ông T khởi kiện ông T1 và mong Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của ông T.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn T, buộc ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tiền nợ gốc 1.139.000.000 (*Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện (Ngày 17/11/2021) đến ngày xét xử (Ngày 22/7/2022) với mức lãi suất là 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị N- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị Huỳnh N1 có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án, Bị đơn - Ông Bùi Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nở, ông T1 là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung:

[2] *Xét lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn:*

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự ghi lời khai, nguyên đơn đều trình bày là có cho bị đơn vay tổng số tiền là 1.139.000.000 (*Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng*), gồm: số tiền 1.106.000.000 đồng vay ngày 23/5/2021 và số tiền 33.000.000 đồng (Ông T chuyển khoản cho ông T1 vào ngày 17/07/2021 và ngày 10/11/2021). Đối chiếu với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cũng N1 Tòa án thu thập thì Hội đồng xét xử xét thấy: Lời trình bày của nguyên đơn về số tiền vay, thời gian đều được bị đơn thừa nhận. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông T1 có đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét bù trừ nghĩa vụ của ông T đối với ông T1 vì ông T có vay của ông T1 tổng số tiền 808.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn N1ng không nộp tiền tạm ứng trong thời hạn theo quy định cũng N1 không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố. N1 vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn

trả số tiền vay còn lại là 1.139.000.000 (*Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng*) là có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 07/6/2022, ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ông T không yêu cầu bà Hoàng Như N2 có nghĩa vụ liên đới với ông Bùi Văn T1 nữa, chỉ yêu cầu ông Bùi Văn T1 có trách nhiệm trả nợ cho ông T. Xét thấy, ông T1 và bà N2 đã ly hôn, ông T và ông T1 đều thống nhất số tiền vay không liên quan đến bà Hoàng N1 N2, bà N2 không tham gia vay tiền, không cùng ông T1 sử dụng tiền vay và không biết gì về việc vay tiền giữa ông T và ông T1. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chỉ buộc cá nhân bị đơn - ông Bùi Văn T1 có trách nhiệm đối với khoản vay này.

[3] Xét lời trình bày của bị đơn – Ông Bùi Văn T1:

Ông T1 thừa nhận có vay ông Nguyễn Văn T số tiền 1.106.000.000 (*Một tỷ một trăm lẻ sáu triệu*) đồng vào ngày 23/5/2021 và số tiền 33.000.000 (*Ba mươi ba triệu*) đồng nhận chuyển khoản từ ông T. Tổng số tiền ông T1 vay của ông T là 1.139.000.000 (*Một tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng*) đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 trình bày đề nghị Tòa án cho thêm thời gian để xem lại sổ sách và tự thương lượng với ông T. Ông T không đồng ý cho ông T1 thêm thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, ông T1 đều vắng mặt ở các lần làm việc tiếp theo và phiên tòa xét xử vụ án. Do vậy, ý kiến và yêu cầu của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phần phản tố, ông T1 đã được Tòa án tổng đạt thông báo tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố. Ông T1 không thực hiện nêu yêu cầu của ông T1 không được Tòa án và Hội đồng xét xử thụ lý giải quyết theo quy định.

[3] Về tiền lãi phát sinh: Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện (Ngày 17/11/2021) đến ngày xét xử (Ngày 22/7/2022) với mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp quy định pháp luật nên được xem xét chấp nhận. Số tiền lãi phát sinh là: 77.515.277 (Bảy mươi bảy triệu năm trăm mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng).

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[5] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải liên đới chịu án phí theo quy định pháp luật.

Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng: Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn – ông Bùi Văn T1 về việc yêu cầu trả số tiền vay.

2. Buộc ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 1.216.515.177 (Một tỷ hai trăm mười sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng), gồm: Nợ gốc là 1.139.000.000 đồng và nợ lãi là: 77.515.277 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn T đối với bà Hoàng Như N2.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 48.495.455 (Bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng)

3.2. Hoàn trả lại cho nguyên đơn - Ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.590.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008052 ngày 19/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

NGUYỄN THỊ MINH NGHĨA

